

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 469/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/12/2020

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thu Hà

2. Bà Phạm Thị Kim Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 174/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “*Ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 192/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Phúc H, sinh năm 1984 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 11, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Cao Tiến D, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 11, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 05/5/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn - Bà Huỳnh Thị Phúc H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Cao Tiến D kết hôn với nhau vào năm 2004, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 06/12/2010 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng

ông bà về chung sống với gia đình bên chồng. Đến năm 2006 vợ chồng ông bà cất nhà ra riêng trên đất của cha mẹ chồng cho. Cuộc sống êm ả hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bất đồng trong xử lý, giải quyết chuyện gia đình, nên ông bà luôn bất hòa, cãi vã thường xuyên, bất đồng trong tình cảm vợ chồng không còn tôn trọng nhau nữa. Giữa bà và ông D đã ly thân nhau hơn 1 năm và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông D.

- Về con chung: Bà và ông D có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Hạo H1, sinh ngày 29/09/2010, hiện đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Cao Tiến D: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy xác nhận ông D nhận hồ sơ khởi kiện ly hôn; Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn và bị đơn (bản photo); Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh cháu Hiên (Bản sao); Tờ ghi ý kiến cháu H1; Tờ tự khai của bà H; Đơn xin vắng mặt của bà H; Giấy chứng minh nhân dân, Bản tự khai, Đơn xin vắng mặt của ông D;

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông D ngày 30/9/2020; Biên bản không lấy được lời khai của ông D ngày 22/10/2020.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông D; Về con chung: Bà H được tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Huỳnh Hạo H1, sinh ngày 29/09/2010, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu; Về tài sản chung: Bà H xác định tự thỏa thuận và về nợ chung của vợ chồng: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Huỳnh Thị Phúc H có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Cao Tiến D do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Cao Tiến D có nơi cư trú tại tổ 11, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn - Bà H vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 11/12/2020 phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Ông D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông D vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H và ông D.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà H và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà H và ông D xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà H nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bất đồng trong xử lý, giải quyết chuyện gia đình, nên ông bà luôn bất hòa, cãi vã

thường xuyên, bất đồng trong tình cảm vợ chồng không còn tôn trọng nhau nữa. Giữa cả hai đã ly thân nhau hơn 1 năm và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay bà H kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông D.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà H và ông D lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, bà H được ly hôn với ông D.

2.2 Về con chung: Giữa bà H và ông D có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh Hạo H1, sinh ngày 29/09/2010, theo trình bày của bà H thì hiện cháu H1 đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà H yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, theo Tờ ghi ý kiến của cháu H1 thể hiện nếu ba mẹ cháu ly hôn thì cháu H1 có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ là bà H vì ba cháu thường đi làm ăn xa, không chăm sóc được cho cháu. Do đó, để tiếp tục ổn định cuộc sống của con chung, căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử giao con chung là cháu H1 cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà H phải tạo điều kiện cho ông D trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà H không yêu cầu nên ông D không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà H yêu cầu tự thỏa thuận về tài sản chung và về nợ chung thì bà xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà H là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà H và ông D có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Phúc H được ly hôn với ông Nguyễn Cao Tiến D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 176, quyển số 01/2010 ngày 06/12/2010 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Nguyễn Huỳnh Hạo H1, sinh ngày 29/09/2010 cho bà Huỳnh Thị Phúc H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

Bà H phải tạo điều kiện cho ông D trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà H không yêu cầu nên ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Phúc H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006917 ngày 21/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Phúc H và ông Nguyễn Cao Tiến D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh